ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 48/2017/TB-LPQT ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào"

(Tiếp theo Công báo số 1017 + 1018)

PHỤ LỤC 2

Đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC QUỐC GIỚI

TẬP 1

TỪ MỐC GIỚI SỐ 1 ĐẾN MỐC GIỚI SỐ 402

ỦY BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO
NĂM 2016

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 363

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc trung)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 21 tháng 3 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
731.32</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 363 cắm trên yên ngựa, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">2 195 791,89
482 867,31</td><td rowspan="2">19°51'29,316"
104°50'10,903"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1.50</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
729,82</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 362 đến mốc giới số 363 là 223°28'16"; khoảng cách là 2089,81m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 363 đến mốc giới số 364 là 191°54'57"; khoảng cách là 840,14m.</td><td colspan="3"> 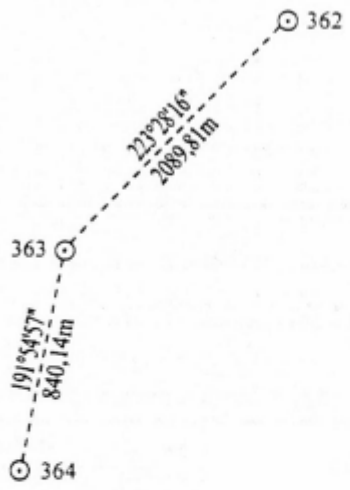
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 364

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 3 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 812,29
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 364 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 194 969,85 482 693,84	19°51'02,568" 104°50'04,966"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 811,09
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 363 đến mốc giới số 364 là 191°54'57"; khoảng cách là 840,14m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 364 đến mốc giới số 365 là 137°22'30"; khoảng cách là 2015,78m.	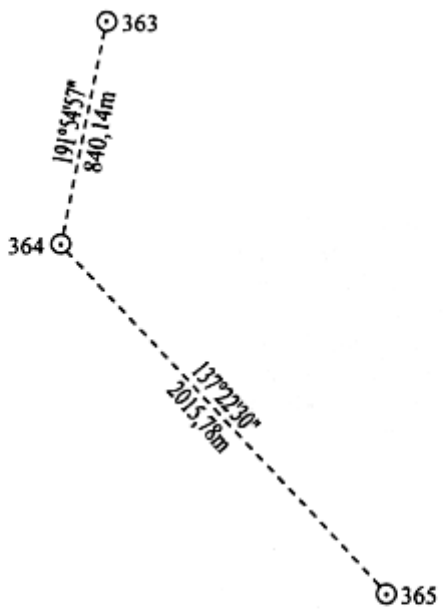		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 365

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 19 tháng 3 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 889,25
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 365 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 193 486,63 484 058,92	19°50'14,357" 104°50'51,947"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 888,05
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 364 đến mốc giới số 365 là 137°22'30"; khoảng cách là 2015,78m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 365 đến mốc giới số 366 là 195°21'11"; khoảng cách là 3599,49m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 366

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 15 tháng 5 năm 2011</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1644,38</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 366 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.</td><td rowspan="2">2 190 015,60
483 105,89</td><td rowspan="2">19°48'21,406"
104°50'19,296"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1643,18</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 365 đến mốc giới số 366 là 195°21'11"; khoảng cách là 3599,49m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 366 đến mốc giới số 367 là 208°51'04"; khoảng cách là 2546,99m.</td><td colspan="3"> 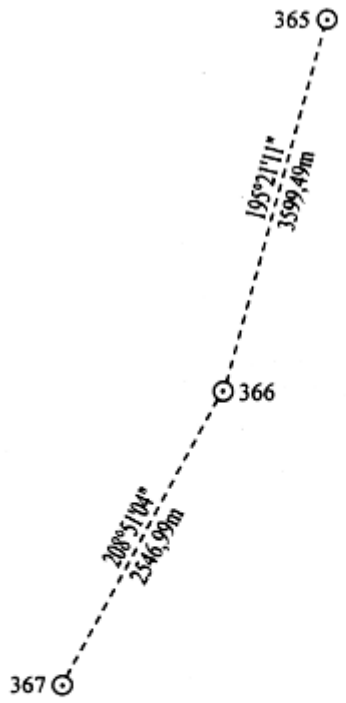
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 367

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 5 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1712,16
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 367 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 187 784,75 481 876,88	19°47'08,791" 104°49'37,130"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1710,96
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 366 đến mốc giới số 367 là 208°51'04"; khoảng cách là 2546,99m Góc phương vị tọa độ mốc giới số 367 đến mốc giới số 368 là 279°54'47"; khoảng cách là 2939,68m.	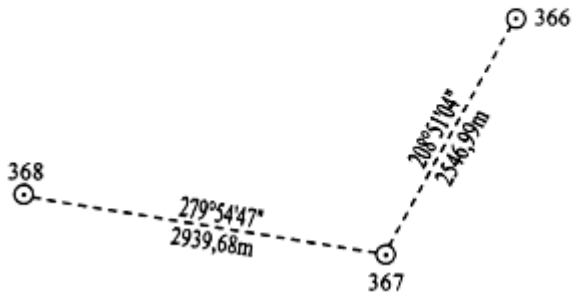		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 368

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 12 tháng 6 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1816,70
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 368 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 188 290,82 478 981,09	19°47'25,151" 104°47'57,585"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1815,50
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 367 đến mốc giới số 368 là 279°54'47"; khoảng cách là 2939,68m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 368 đến mốc giới số 369 là 245°43'51"; khoảng cách là 4123,15m.	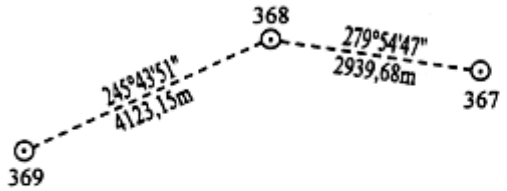		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 369

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 17 tháng 6 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1538,84
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 369 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 186 596,10 475 222,33	19°46'29,859" 104°45'48,479"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1537,34
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 368 đến mốc giới số 369 là 245°43'51"; khoảng cách là 4123,15m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 369 đến mốc giới số 370 là 157°48'55"; khoảng cách là 1294,94m.	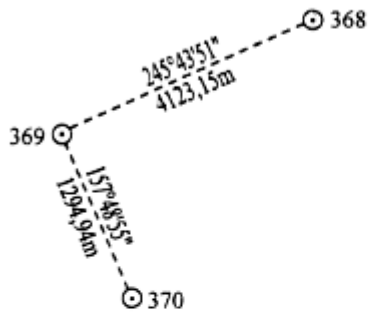		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 370

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 23 tháng 6 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1600,38
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 370 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	2 185 397,02 475 711,29	19°45'50,872" 104°46'05,339"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1599,18
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 369 đến mốc giới số 370 là 157°48'55"; khoảng cách là 1294,94m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 370 đến mốc giới số 371 là 256°18'38"; khoảng cách là 4339,54m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 371

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiêu)	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 3 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1729,68
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 371 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 184 370,03 471 495,02	19°45'17,257" 104°43'40,509"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1728,48
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 370 đến mốc giới số 371 là 256°18'38"; khoảng cách là 4339,54m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 371 đến mốc giới số 372 là 233°37'09"; khoảng cách là 3365,20m.	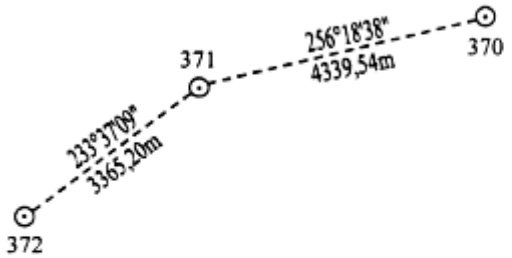		

438

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 372

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1553,20
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 372 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 182 373,97 468 785,72	19°44'12,172" 104°42'07,533"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1552,00
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 371 đến mốc giới số 372 là 233°37'09"; khoảng cách là 3365,20m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 372 đến mốc giới số 373 là 211°00'30"; khoảng cách là 1872,06m.	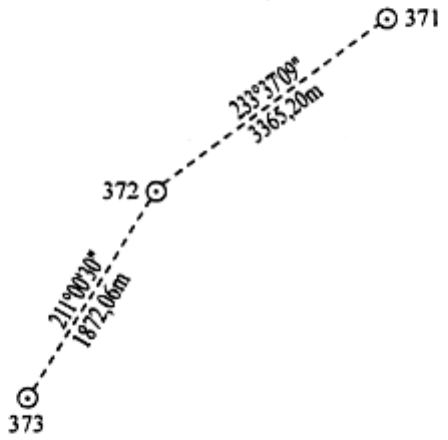		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 373

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 31 tháng 3 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
2078,35</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m). Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 373 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">2 180 769,44
467 821,30</td><td rowspan="2">19°43'19,917"
104°41'34,497"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
2077,15</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 372 đến mốc giới số 373 là 211°00'30"; khoảng cách là 1872,06m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 373 đến mốc giới số 374 là 235°23'23"; khoảng cách là 3818,30m.</td><td colspan="3"> 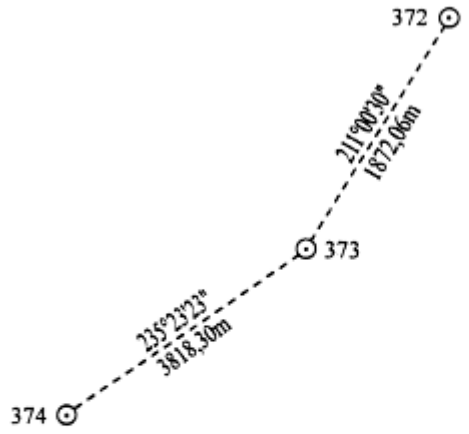
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 374

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 04 tháng 10 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1779,84
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 374 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 178 600,68 464 678,71	19°42'09,168" 104°39'46,682"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1778,34
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 373 đến mốc giới số 374 là 235°23'23"; khoảng cách là 3818,30m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 374 đến mốc giới số 375 là 157°45'37"; khoảng cách là 2312,71m.	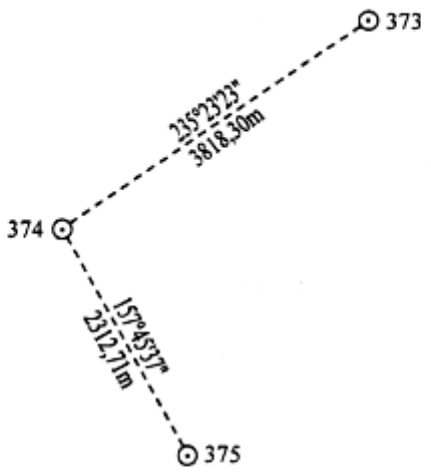		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 375

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiêu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 08 tháng 10 năm 2011</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1512,79</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 375 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">2 176 460,02
465 554,03</td><td rowspan="2">19°40'59,582"
104°40'16,892"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1.20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1511,59</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 374 đến mốc giới số 375 là 157°45'37"; khoảng cách là 2312,71m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 375 đến mốc giới số 376 là 222°49'58"; khoảng cách là 1510,35m.</td><td colspan="3"> 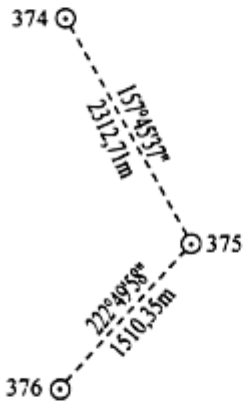
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 376

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 12 tháng 10 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1395,71
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 376 cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, trên đường biên giới.	2 175 352,42 464 527,20	19°40'23,483" 104°39'41,700"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1394,51
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 375 đến mốc giới số 376 là 222°49'58"; khoảng cách là 1510,35m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 376 đến mốc giới số 377 là 183°52'48"; khoảng cách là 1448,08m.	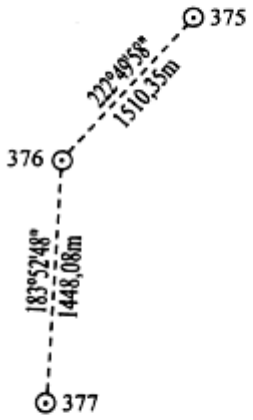		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 377

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 16 tháng 10 năm 2011</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1415,39</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 377 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">2 173 907,66
464 429,21</td><td rowspan="2">19°39'36,475"
104°39'38,434"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1414,19</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 376 đến mốc giới số 377 là 183°52'48"; khoảng cách là 1448,08m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 377 đến mốc giới số 378 là 250°31'08"; khoảng cách là 1618,53m.</td><td colspan="3"> 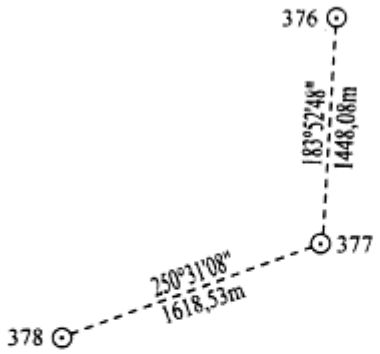
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 378

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 16 tháng 12 năm 2011</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1808,35</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 378 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">2 173 367,89
462 903,34</td><td rowspan="2">19°39'18,814"
104°38'46,072"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1807,15</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 377 đến mốc giới số 378 là 250°31'08"; khoảng cách là 1618,53m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 378 đến mốc giới số 379 là 174°05'22"; khoảng cách là 3247,92m.</td><td colspan="3"> 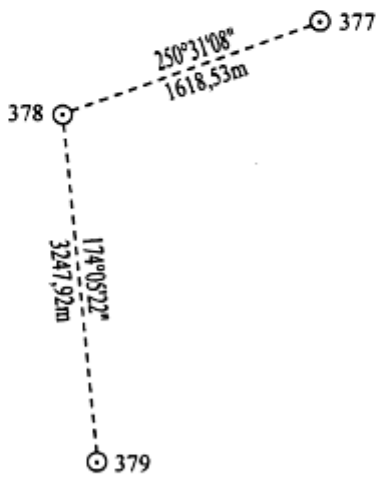
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 379

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 19 tháng 12 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1723,47
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 379 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 170 137,24 463 237,79	19°37'33,734" 104°38'57,785"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 1721,97
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 378 đến mốc giới số 379 là 174°05'22"; khoảng cách là 3247,92m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 379 đến mốc giới số 380 là 254°03'38"; khoảng cách là 1534,00m.	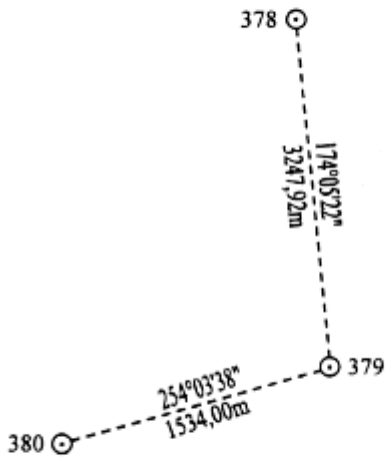		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 380

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiêu)	Đá hoa cương	Ngày 23 tháng 12 năm 2011	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1807,27
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 380 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	2 169 715,97 461 762,77	19°37'19,929" 104°38'07,172"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1806,07
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 379 đến mốc giới số 380 là 254°03'38"; khoảng cách là 1534,00m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 380 đến mốc giới số 381 là 298°16'34"; khoảng cách là 2748,32m.	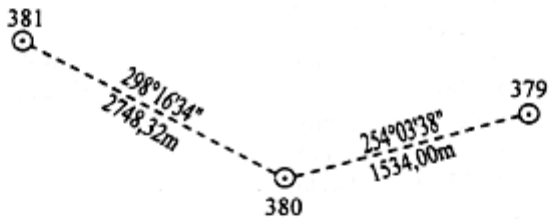		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 381

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 30 tháng 01 năm 2013</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1595,68</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 381 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">2 171 017,91
459 342,39</td><td rowspan="2">19°38'02,110"
104°36'43,971"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1594,48</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 380 đến mốc giới số 381 là 298°16'34"; khoảng cách là 2748,32m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 381 đến mốc giới số 382 là 248°35'43"; khoảng cách là 1385,02m.</td><td colspan="3"> 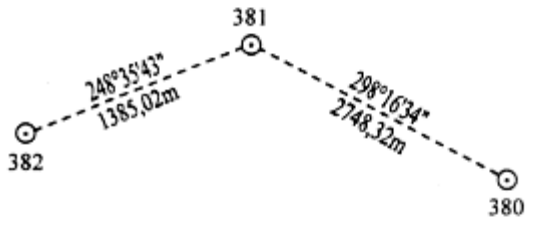
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 382

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 02 tháng 02 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1419,29
	Tọa độ vuông góc X(m). Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 382 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 170 512,44 458 052,90	19°37'45,569" 104°35'59,737"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1418,09
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 381 đến mốc giới số 382 là 248°35'43"; khoảng cách là 1385,02m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 382 đến mốc giới số 383 là 241°35'59"; khoảng cách là 3656,88m.	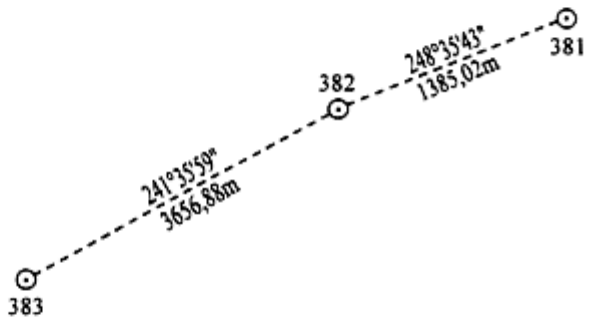		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 383

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 26 tháng 01 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1414,61
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 383 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 168 773,13 454 836,14	19°36'48,730" 104°34'09,441"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1413,41
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 382 đến mốc giới số 383 là 241°35'59"; khoảng cách là 3656,88m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 383 đến mốc giới số 384 là 284°56'35"; khoảng cách là 2444,42m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 384

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 28 tháng 01 năm 2013</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
1901,93</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Mốc giới số 384 cắm trên đỉnh núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.</td><td rowspan="2">2 169 403,45
452 474,39</td><td rowspan="2">19°37'09,037"
104°32'48,302"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
1900,73</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ mốc giới số 383 đến mốc giới số 384 là 284°56'35"; khoảng cách là 2444,42m.
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 384 đến mốc giới số 385 là 251°19'41"; khoảng cách là 2173,94m.</td><td colspan="3">
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 385

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 5 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 2047,11
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 385 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	2 168 707,46 450 414,87	19°36'46,213" 104°31'37,661"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 2045,91
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 384 đến mốc giới số 385 là 251°19'41"; khoảng cách là 2173,94m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 385 đến mốc giới số 386 là 299°59'39"; khoảng cách là 2586,50m.	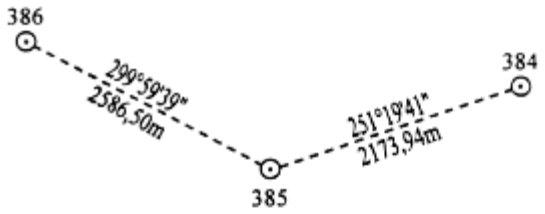		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 386

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 04 tháng 5 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 2142,02
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 386 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	2 170 000,48 448 174,76	19°37'28,072" 104°30'20,628"	Chiều cao mốc (m) 1.50
			Độ cao mặt đất (m) 2140,52
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 385 đến mốc giới số 386 là 299°59'39"; khoảng cách là 2586,50m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 386 đến mốc giới số 387 là 336°35'55"; khoảng cách là 2935,91m.	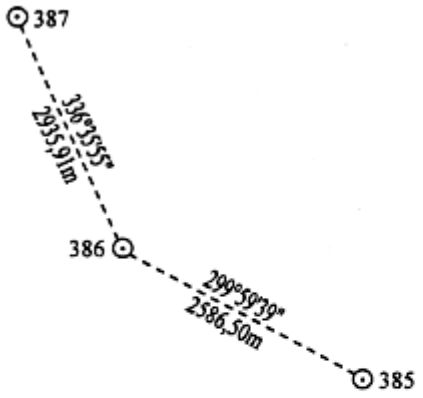		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 387

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 4 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 2014,85
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 387 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	2 172 694,90 447 008,71	19°38'55,616" 104°29'40,319"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 2013,65
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 386 đến mốc giới số 387 là 336°35'55"; khoảng cách là 2935,91m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 387 đến mốc giới số 388 là 292°04'19"; khoảng cách là 1861,96m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 388

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 03 tháng 6 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1965,31
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 388 cắm trên đỉnh núi. nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 173 394,57 445 283,21	19°39'18,208" 104°28'40,995"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1964,11
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 387 đến mốc giới số 388 là 292°04'19"; khoảng cách là 1861,96m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 388 đến mốc giới số 389 là 276°25'23"; khoảng cách là 3577,40m.	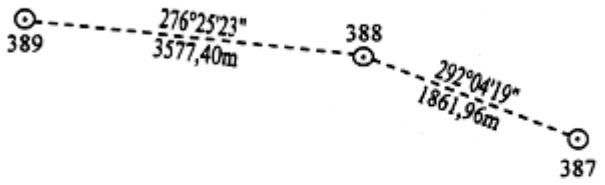		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 389

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiêu)	Đá hoa cương	Ngày 06 tháng 6 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1684,01
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 389 cắm trên sống núi, nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 173 794,77 441 728,27	19°39'30,861" 104°26'38,875"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1682,81
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 388 đến mốc giới số 389 là 276°25'23"; khoảng cách là 3577,40m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 389 đến mốc giới số 390 là 07°11'55"; khoảng cách là 1504,39m.	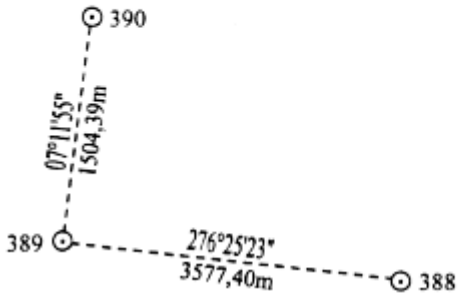		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 390

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 09 tháng 6 năm 2013	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1791,80
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 390 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới	2 175 287,30 441 916,78	19°40'19,436" 104°26'45,182"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1790,60
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 389 đến mốc giới số 390 là 07°11'55"; khoảng cách là 1504,39m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 390 đến mốc giới số 391 là 268°34'14"; khoảng cách là 1966,49m.	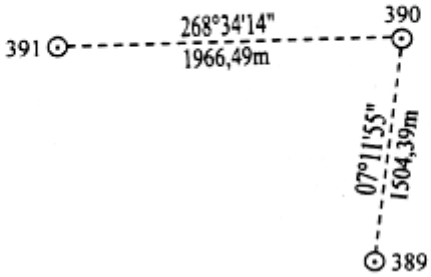		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 391

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 12 tháng 11 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1706,60
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 391 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	2 175 238,24 439 950,90	19°40'17,628" 104°25'37,674"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1705,40
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 390 đến mốc giới số 391 là 268°34'14"; khoảng cách là 1966,49m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 391 đến mốc giới số 392 là 333°08'56"; khoảng cách là 1328,76m.	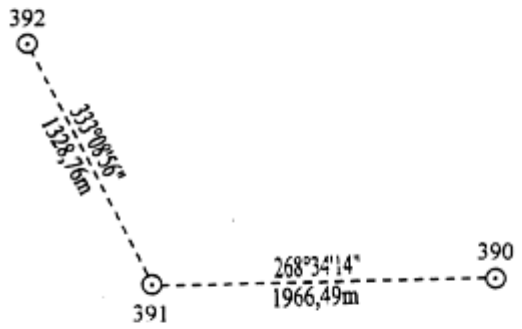		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 392

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 14 tháng 11 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1628,01
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 392 cắm trên đỉnh núi, trên đường biên giới.	2 176 423,74 439 350,73	19°40'56,128" 104°25'16,924"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1626,81
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 391 đến mốc giới số 392 là 333°08'56"; khoảng cách là 1328,76m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 392 đến mốc giới số 393 là 356°08'48"; khoảng cách là 2557,54m.	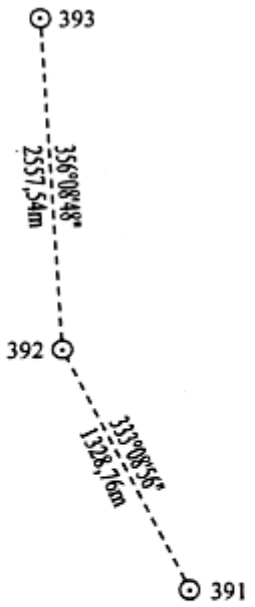		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 393

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 16 tháng 5 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1610,01
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 393 cắm trên đỉnh núi Đen Đin, nơi đường biên giới chuyển hướng.	2 178 975,50 439 178,86	19°42'19,122" 104°25'10,722"	Chiều cao mốc (m) 1,20
			Độ cao mặt đất (m) 1608,81
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 392 đến mốc giới số 393 là 356°08'48"; khoảng cách là 2557,54m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 393 đến mốc giới số 394 là 255°39'08"; khoảng cách là 1819,28m.	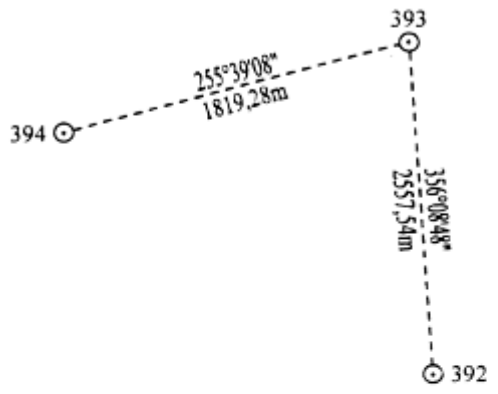		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 394

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 5 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1366,13
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 394 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 178 524,67 437 416,32	19°42'04,257" 104°24'10,234"	Chiều cao mốc (m) 1,50
			Độ cao mặt đất (m) 1364,63
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 393 đến mốc giới số 394 là 255°39'08"; khoảng cách là 1819,28m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 394 đến cột mốc số 395(1) là 249°27'33"; khoảng cách là 915,14m.	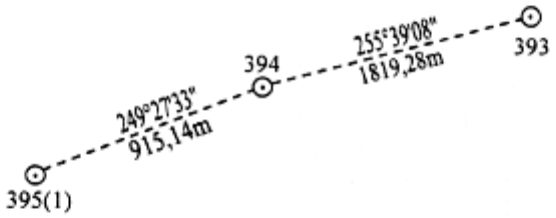		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 395(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 03 tháng 7 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 998,81
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 395(1) cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 395(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 395(2) là 7,80m. Khoảng cách từ cột mốc số 395(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 395(1) là 12,58m.	2 178 203,57 436 559,36	19°41'53,713" 104°23'40,838"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 997,61
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 394 đến cột mốc số 395(1) là 249°27'33"; khoảng cách là 915,14m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 395(1) đến cột mốc số 395(2) là 10°39'34"; khoảng cách là 20,38m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 395(1) đến cột mốc số 396(1) là 266°44'16"; khoảng cách là 892,33m.	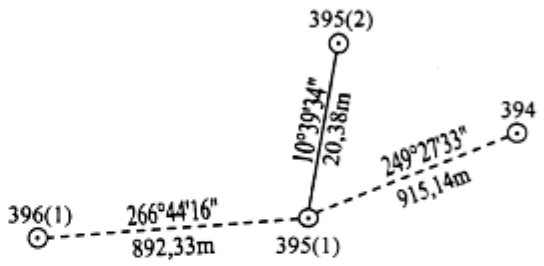		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 395(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 04 tháng 7 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1001,57
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 395(2) cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Lào. Khoảng cách từ cột mốc số 395(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 395(2) là 7,80m. Khoảng cách từ cột mốc số 395(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 395(1) là 12,58m.	2 178 223,60 436 563,13	19°41'54,365" 104°23'40,964"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 1000,37
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 394 đến cột mốc số 395(2) là 250°33'48"; khoảng cách là 904,75m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 395(1) đến cột mốc số 395(2) là 10°39'34"; khoảng cách là 20,38m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 395(2) đến cột mốc số 396(1) là 265°28'28"; khoảng cách là 897,45m.	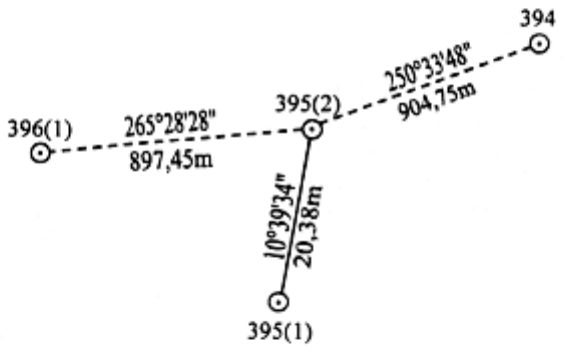		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 396(1)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đôi cùng số (mốc tiểu)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 11 tháng 7 năm 2012</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
846,73</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cột mốc số 396(1) cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cột mốc số 396(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 396(2) là 13,05m.
Khoảng cách từ cột mốc số 396(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 396(1) là 28,22m.</td><td rowspan="2">2 178 152,79
435 668,48</td><td rowspan="2">19°41'51,957"
104°23'10,244"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,20</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
845,53</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 395(2) đến cột mốc số 396(1) là 265°28'28"; khoảng cách là 897,45m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 396(1) đến cột mốc số 396(2) là 323°56'17"; khoảng cách là 41,27m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 396(1) đến cọc dấu số 396/1(1) là 254°58'07"; khoảng cách là 2814,96m.
4</td><td colspan="3"> 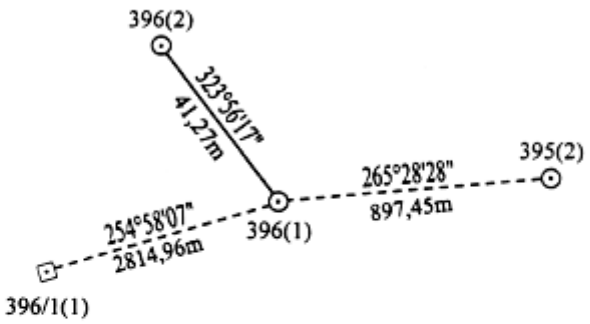
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 396(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số (mốc tiểu)	Đá hoa cương	Ngày 11 tháng 7 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 855,46
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 396(2) cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Lào. Khoảng cách từ cột mốc số 396(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 396(2) là 13,05m. Khoảng cách từ cột mốc số 396(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 396(1) là 28,22m.	2 178 186,16 435 644,18	19°41'53,040" 104°23'09,405"	Chiều cao mốc (m) 1,20 Độ cao mặt đất (m) 854,26
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 395(2) đến cột mốc số 396(2) là 267°40'01"; khoảng cách là 919,71m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 396(1) đến cột mốc số 396(2) là 323°56'17"; khoảng cách là 41,27m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 396(2) đến cọc dấu số 396/1(1) là 254°10'49"; khoảng cách là 2800,41m.	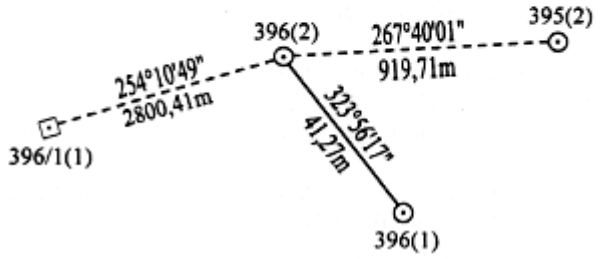		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 396/1(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 07 tháng 10 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 579,36
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 396/1(1) cắm trên bờ suối Mai phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 396/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/1(2) là 57,83m. Khoảng cách từ cọc dấu số 396/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/1(1) là 47,13m.	2 177 422,74 432 949,84	19°41'27,881" 104°21'36,958"	Chiều cao cọc dấu (m) 1.00 Độ cao mặt đất (m) 578,36
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 396(2) đến cọc dấu số 396/1(1) là 254°10'49"; khoảng cách là 2800,41m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/1(1) đến cọc dấu số 396/1(2) là 17°00'20"; khoảng cách là 104,96m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/1(1) đến cọc dấu số 396/2(1) là 238°50'23"; khoảng cách là 2227,36m.	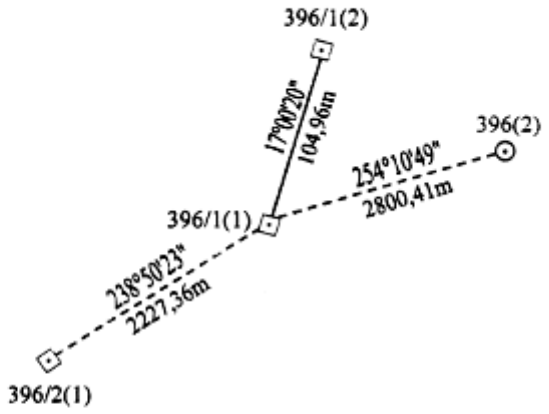		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 396/1(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 09 tháng 10 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 565,00
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 396/1(2) cắm trên bờ suối Mai phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 396/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/1(2) là 57,83m. Khoảng cách từ cọc dấu số 396/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/1(1) là 47,13m.	2 177 523,12 432 980,54	19°41'31,150" 104°21'38,000"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 564,00
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 396(2) đến cọc dấu số 396/1(2) là 256°01'19"; khoảng cách là 2744,92m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/1(1) đến cọc dấu số 396/1(2) là 17°00'20"; khoảng cách là 104,96m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/1(2) đến cọc dấu số 396/2(1) là 237°06'01"; khoảng cách là 2306,63m.	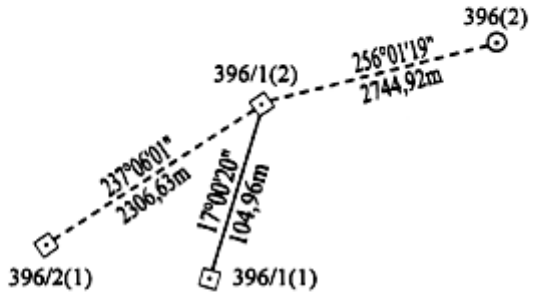		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 396/2(1)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 11 tháng 10 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
469,06</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 396/2(1) cắm trên bờ suối Mai phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cọc dấu số 396/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/2(2) là 79,55m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 396/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/2(1) là 69,91m.</td><td rowspan="2">2 176 270,23
431 043,84</td><td rowspan="2">19°40'50,152"
104°20'31,648"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
468,06</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/1(2) đến cọc dấu số 396/2(1) là 237°06'01"; khoảng cách là 2306,63m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/2(1) đến cọc dấu số 396/2(2) là 318°18'02"; khoảng cách là 149,46m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/2(1) đến cột mốc số 397(1) là 238°46'30"; khoảng cách là 2697,20m.</td><td colspan="3"> 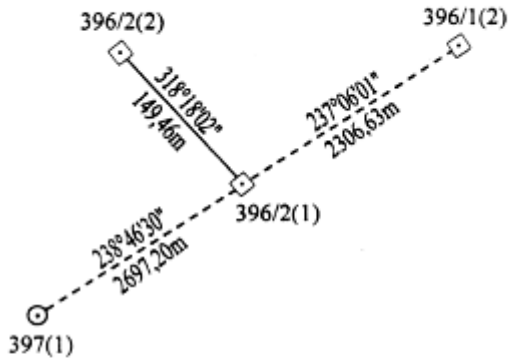
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 396/2(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 13 tháng 10 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 463,27
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 396/2(2) cắm trên bờ suối Mai phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 396/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/2(2) là 79,55m. Khoảng cách từ cọc dấu số 396/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/2(1) là 69,91m.	2 176 381,83 430 944,41	19°40'53,770" 104°20'28,218"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 462,27
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/1(2) đến cọc dấu số 396/2(2) là 240°43'43"; khoảng cách là 2334,17m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/2(1) đến cọc dấu số 396/2(2) là 318°18'02"; khoảng cách là 149,46m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/2(2) đến cột mốc số 397(1) là 235°37'27"; khoảng cách là 2674,07m.	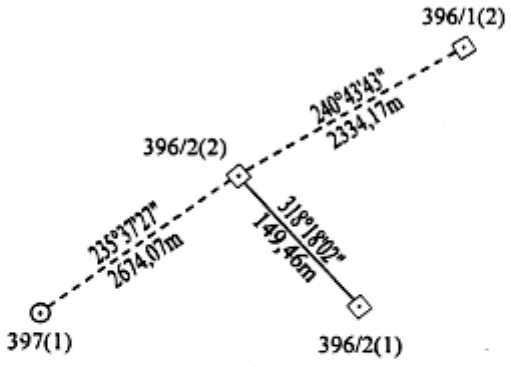		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 397(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 08 tháng 11 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 224,08
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 397(1) cắm trên bờ sông Cả (sông Nơn) và suối Mai phía Lào, nơi giao nhau giữa sông Cả (sông Nơn) và suối Mai. Khoảng cách từ cột mốc số 397(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(2) là 27,18m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 27,38m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(3) là 59,18m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 34,06m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Mai và trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) là 60,00m.	2 174 872,00 428 737,36	19°40'04,372" 104°19'12,625"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 222,58
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/2(2) đến cột mốc số 397(1) là 235°37'27"; khoảng cách là 2674,07m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(1) đến cột mốc số 397(2) là 139°56'40"; khoảng cách là 54,56m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(1) đến cột mốc số 397(3) là 223°09'27"; khoảng cách là 93,24m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(2) đến cột mốc số 397(3) là 255°07'42"; khoảng cách là 102,32m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(1) đến cọc dấu số 397/1(1) là 335°23'00"; khoảng cách là 2861,25m.	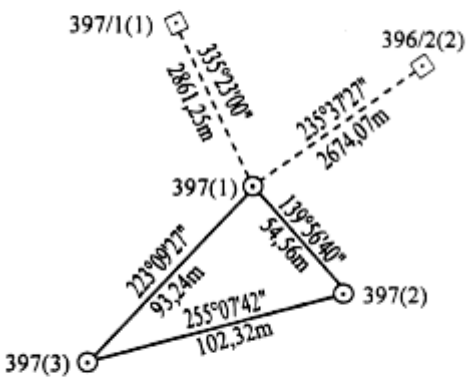		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 397(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 07 tháng 11 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 223,19
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 397(2) cắm trên bờ suối Mai phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Cả (sông Nơn) và suối Mai. Khoảng cách từ cột mốc số 397(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(2) là 27,18m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 27,38m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(3) là 59,18m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 34,06m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy suối Mai là 70,00m.	2 174 830,24 428 772,47	19°40'03,018" 104°19'13,837"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 221,69
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/2(2) đến cột mốc số 397(2) là 234°27'32"; khoảng cách là 2669,22m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(1) đến cột mốc số 397(2) là 139°56'40"; khoảng cách là 54,56m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(1) đến cột mốc số 397(3) là 223°09'27"; khoảng cách là 93,24m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(2) đến cột mốc số 397(3) là 255°07'42"; khoảng cách là 102,32m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(2) đến cọc dấu số 397/1(1) là 335°05'52"; khoảng cách là 2913,88m.	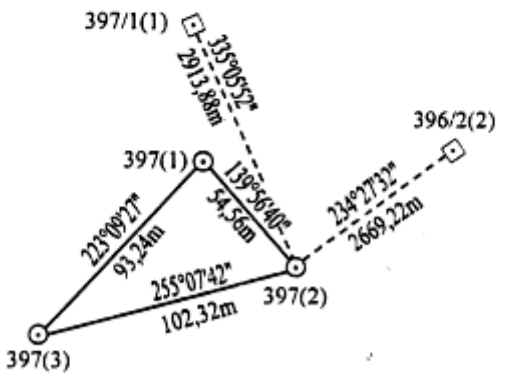		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 397(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 09 tháng 11 năm 2012	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 226,28
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 397(3) cắm trên bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Cả (sông Nơn) và suối Mai. Khoảng cách từ cột mốc số 397(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(2) là 27,18m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 27,38m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(3) là 59,18m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 34,06m. Khoảng cách từ cột mốc số 397(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy suối Mai là 35,00m.	2 174 803,98 428 673,58	19°40'02,150" 104°19'10,444"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 224,78
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 396/2(2) đến cột mốc số 397(3) là 235°12'26"; khoảng cách là 2765,19m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(1) đến cột mốc số 397(2) là 139°56'40"; khoảng cách là 54,56m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(1) đến cột mốc số 397(3) là 223°09'27"; khoảng cách là 93,24m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(2) đến cột mốc số 397(3) là 255°07'42"; khoảng cách là 102,32m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(3) đến cọc dấu số 397/1(1) là 337°05'25"; khoảng cách là 2897,81m.	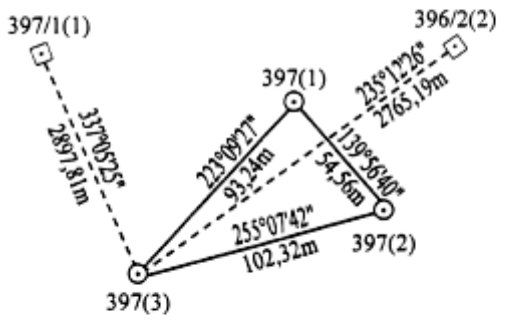		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/1(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 10 tháng 9 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 373,16
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/1(1) cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/1(2) là 314,82m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/1(1) là 224,76m.	2 177 473,21 427 545,52	19°41'28,835" 104°18'31,333"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 372,16
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(3) đến cọc dấu số 397/1(1) là 337°05'25"; khoảng cách là 2897,81m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/1(1) đến cọc dấu số 397/1(2) là 29°09'30"; khoảng cách là 539,58m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/1(1) đến cọc dấu số 397/2(1) là 281°18'09"; khoảng cách là 6506,49m.	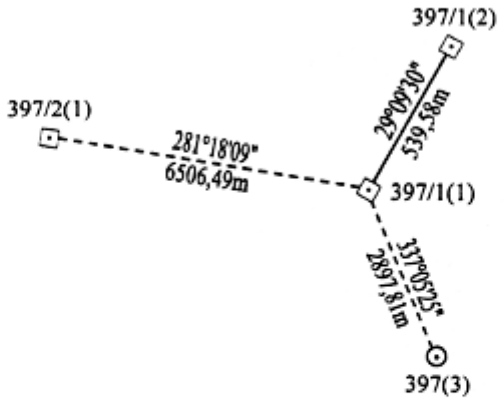		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/1(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 09 tháng 9 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 367,12
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/1(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/1(2) là 314,82m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/1(1) là 224,76m.	2 177 944,42 427 808,42	19°41'44,199" 104°18'40,297"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 366,12
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 397(3) đến cọc dấu số 397/1(2) là 344°35'52"; khoảng cách là 3257,43m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/1(1) đến cọc dấu số 397/1(2) là 29°09'30"; khoảng cách là 539,58m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/1(2) đến cọc dấu số 397/2(1) là 276°54'02"; khoảng cách là 6691,67m.	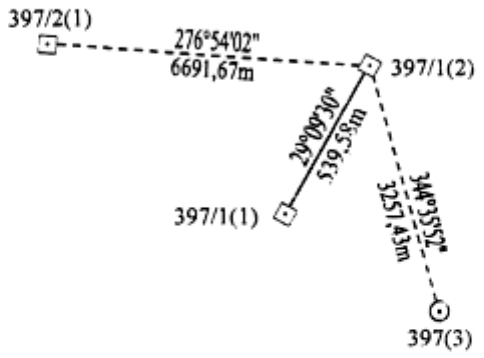		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/2(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 10 tháng 9 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 360,17
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/2(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/2(2) là 272,04m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/2(1) là 213,92m.	2 178 748,41 421 165,22	19°42'09,437" 104°14'52,002"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 359,17
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/1(2) đến cọc dấu số 397/2(1) là 276°54'02"; khoảng cách là 6691,67m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/2(1) đến cọc dấu số 397/2(2) là 359°31'38"; khoảng cách là 485,96m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/2(1) đến cọc dấu số 397/3(1) là 264°12'01"; khoảng cách là 4315,33m.	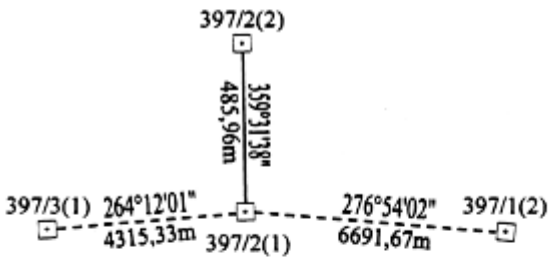		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/2(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 11 tháng 9 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
343,10</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 397/2(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/2(2) là 272,04m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/2(1) là 213,92m.</td><td rowspan="2">2 179 234,34
421 161,21</td><td rowspan="2">19°42'25,244"
104°14'51,791"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
342,10</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/1(2) đến cọc dấu số 397/2(2) là 280°58'55"; khoảng cách là 6771,21m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/2(1) đến cọc dấu số 397/2(2) là 359°31'38"; khoảng cách là 485,96m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/2(2) đến cọc dấu số 397/3(1) là 257°52'07"; khoảng cách là 4387,21m.</td><td colspan="3"> 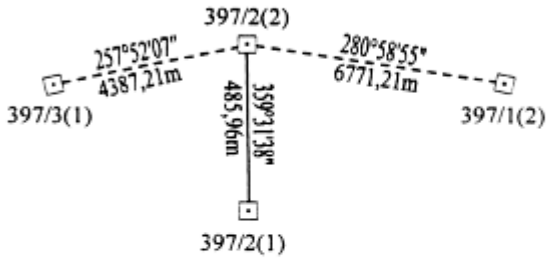
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/3(1)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 09 tháng 9 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
333,10</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 397/3(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/3(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/3(2) là 129,56m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/3(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/3(1) là 122,92m.</td><td rowspan="2">2 178 312,34
416 871,98</td><td rowspan="2">19°41'54,616"
104°12'24,608"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
332,10</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/2(2) đến cọc dấu số 397/3(1) là 257°52'07"; khoảng cách là 4387,21m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/3(1) đến cọc dấu số 397/3(2) là 323°04'44"; khoảng cách là 252,48m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/3(1) đến cọc dấu số 397/4(1) là 247°31'39"; khoảng cách là 3570,07m.</td><td colspan="3"> 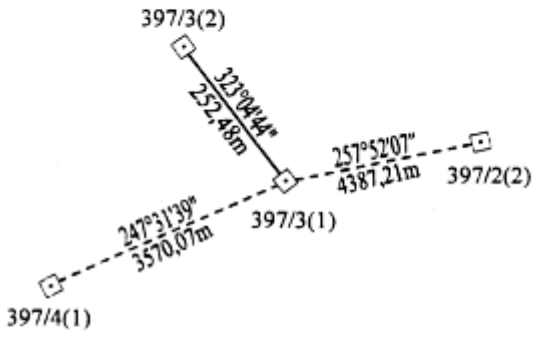
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/3(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 11 tháng 9 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 341,72
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/3(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơm) phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/3(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/3(2) là 129,56m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/3(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/3(1) là 122,92m.	2 178 514,19 416 720,31	19°42'01,159" 104°12'19,367"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 340,72
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/2(2) đến cọc dấu số 397/3(2) là 260°47'20"; khoảng cách là 4498,91m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/3(1) đến cọc dấu số 397/3(2) là 323°04'44"; khoảng cách là 252,48m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/3(2) đến cọc dấu số 397/4(1) là 243°32'22"; khoảng cách là 3515,59m.	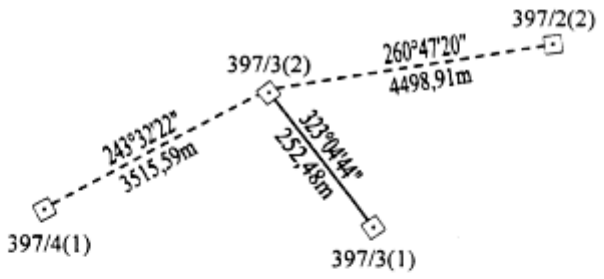		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/4(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 05 tháng 9 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 370,58
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/4(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/4(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/4(2) là 196,59m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/4(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/4(1) là 160,30m.	2 176 947,71 413 573,01	19°41'09,715" 104°10'31,527"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 369,58
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/3(2) đến cọc dấu số 397/4(1) là 243°32'22"; khoảng cách là 3515,59m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/4(1) đến cọc dấu số 397/4(2) là 02°58'23"; khoảng cách là 356,89m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/4(1) đến cọc dấu số 397/5(1) là 306°06'01"; khoảng cách là 1508,08m.	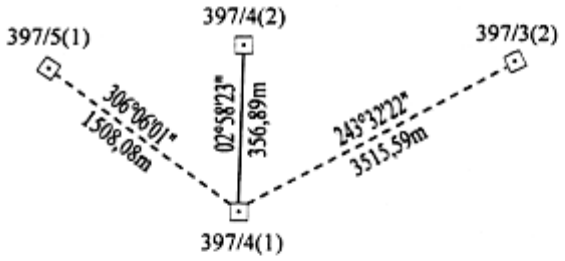		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/4(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 06 tháng 9 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
354,46</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 397/4(2) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/4(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/4(2) là 196,59m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/4(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/4(1) là 160,30m.</td><td rowspan="2">2 177 304,11
413 591,52</td><td rowspan="2">19°41'21,311"
104°10'32,103"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
353,46</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/3(2) đến cọc dấu số 397/4(2) là 248°51'21"; khoảng cách là 3354,64m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/4(1) đến cọc dấu số 397/4(2) là 02°58'23"; khoảng cách là 356,89m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/4(2) đến cọc dấu số 397/5(1) là 293°16'38"; khoảng cách là 1346,63m.</td><td colspan="3"> 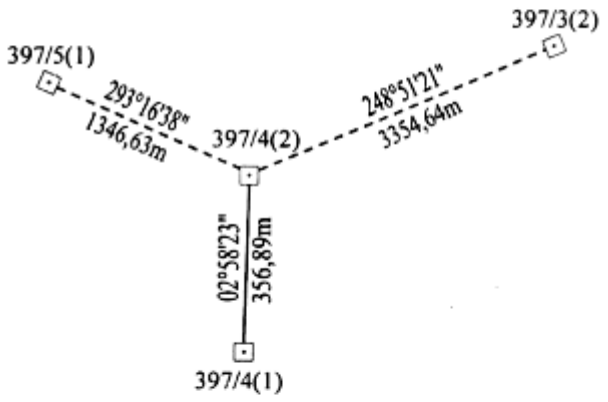
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/5(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 05 tháng 9 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 355,47
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/5(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/5(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/5(2) là 246,93m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/5(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/5(1) là 174,65m.	2 177 836,27 412 354,50	19°41'38,425" 104°09'49,528"	Chiều cao cọc dấu (m) 1.00 Độ cao mặt đất (m) 354,47
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/4(2) đến cọc dấu số 397/5(1) là 293°16'38"; khoảng cách là 1346,63m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/5(1) đến cọc dấu số 397/5(2) là 333°29'01"; khoảng cách là 421,58m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/5(1) đến cọc dấu số 397/6(1) là 194°39'21"; khoảng cách là 2959,72m.	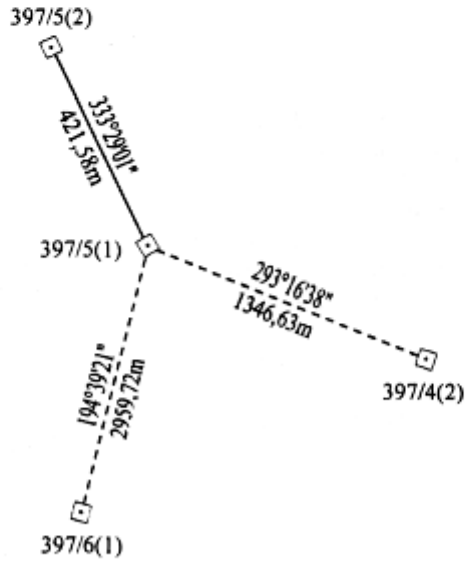		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/5(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 06 tháng 9 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
360,05</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 397/5(2) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/5(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/5(2) là 246,93m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/5(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/5(1) là 174,65m.</td><td rowspan="2">2 178 213,51
412 166,28</td><td rowspan="2">19°41'50,667"
104°09'43,000"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
359,05</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/4(2) đến cọc dấu số 397/5(2) là 302°32'26"; khoảng cách là 1690,66m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/5(1) đến cọc dấu số 397/5(2) là 333°29'01"; khoảng cách là 421,58m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/5(2) đến cọc dấu số 397/6(1) là 189°48'53"; khoảng cách là 3288,79m.</td><td colspan="3"> 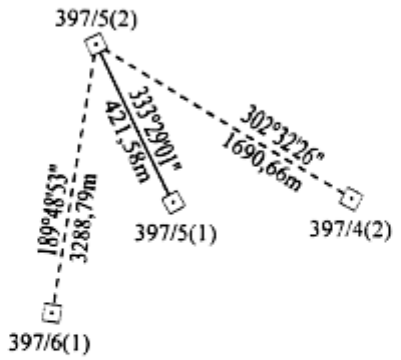
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/6(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 06 tháng 8 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 357,38
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/6(1) cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/6(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/6(2) là 148,60m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/6(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/6(1) là 172,02m.	2 174 972,85 411 605,66	19°40'05,159" 104°09'24,297"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 356,38
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/5(2) đến cọc dấu số 397/6(1) là 189°48'53"; khoảng cách là 3288,79m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/6(1) đến cọc dấu số 397/6(2) là 310°00'59"; khoảng cách là 320,62m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/6(1) đến cọc dấu số 397/7(1) là 258°08'19"; khoảng cách là 4978,62m.	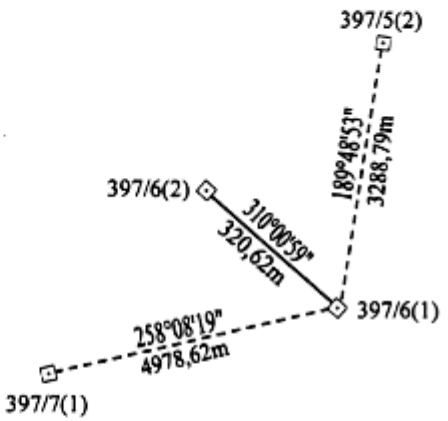		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/6(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 09 tháng 8 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
358,51</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 397/6(2) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/6(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/6(2) là 148,60m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/6(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/6(1) là 172,02m.</td><td rowspan="2">2 175 179,02
411 360,10</td><td rowspan="2">19°40'11,826"
104°09'15,829"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
357,51</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/5(2) đến cọc dấu số 397/6(2) là 194°52'42"; khoảng cách là 3139,75m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/6(1) đến cọc dấu số 397/6(2) là 310°00'59"; khoảng cách là 320,62m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/6(2) đến cọc dấu số 397/7(1) là 255°07'06"; khoảng cách là 4787,33m.</td><td colspan="3"> 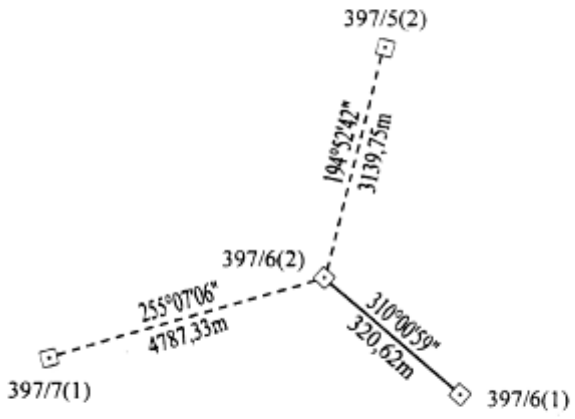
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/7(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 29 tháng 7 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 361,45
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 397/7(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/7(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/7(2) là 188,59m. Khoảng cách từ cọc dấu số 397/7(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/7(1) là 122,25m.	2 173 949,53 406 733,34	19°39'31,064" 104°06'37,166"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 360,45
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/6(2) đến cọc dấu số 397/7(1) là 255°07'06"; khoảng cách là 4787,33m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/7(1) đến cọc dấu số 397/7(2) là 07°55'46"; khoảng cách là 310,84m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/7(1) đến cột mốc số 398(1) là 301°55'20"; khoảng cách là 4773,82m.	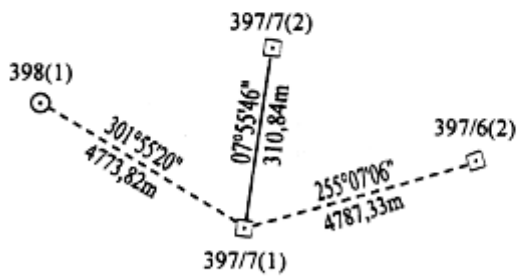		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 397/7(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 03 tháng 8 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
368,01</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 397/7(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơm) phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/7(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/7(2) là 188,59m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 397/7(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/7(1) là 122,25m.</td><td rowspan="2">2 174 257,39
406 776,22</td><td rowspan="2">19°39'41,086"
104°06'38,583"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
367,01</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/6(2) đến cọc dấu số 397/7(2) là 258°37'54"; khoảng cách là 4675,61m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/7(1) đến cọc dấu số 397/7(2) là 07°55'46"; khoảng cách là 310,84m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/7(2) đến cột mốc số 398(1) là 298°25'32"; khoảng cách là 4656,10m.</td><td colspan="3"> 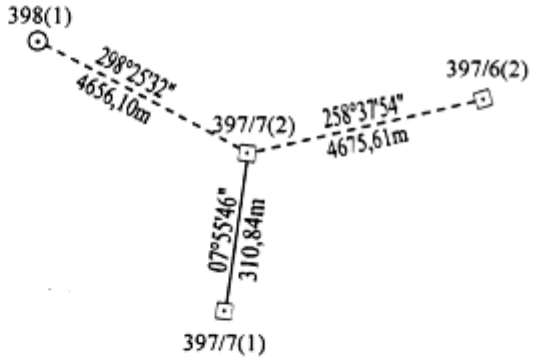
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 398(1)

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc ba cùng số (mốc trung)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 29 tháng 3 năm 2010</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
312,62</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cột mốc số 398(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) và sông Sống phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Cả (sông Nơn) và sông Sống.
Khoảng cách từ cột mốc số 398(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(2) là 95,24m.
Khoảng cách từ cột mốc số 398(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 33,03m.
Khoảng cách từ cột mốc số 398(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(3) là 118,49m.
Khoảng cách từ cột mốc số 398(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 78,90m.
Khoảng cách từ cột mốc số 398(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy sông Sống là 138,00m.</td><td rowspan="2">2 176 473,77
402 681,48</td><td rowspan="2">19°40'52,472"
104°04'17,563"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,50</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
311,12</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/7(2) đến cột mốc số 398(1) là 298°25'32"; khoảng cách là 4656,10m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(1) đến cột mốc số 398(2) là 282°27'43"; khoảng cách là 128,27m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(1) đến cột mốc số 398(3) là 335°10'47"; khoảng cách là 197,39m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(2) đến cột mốc số 398(3) là 15°38'01"; khoảng cách là 157,30m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(1) đến cọc dấu số 398/1(1) là 189°12'26"; khoảng cách là 2240,51m.</td><td colspan="3"> 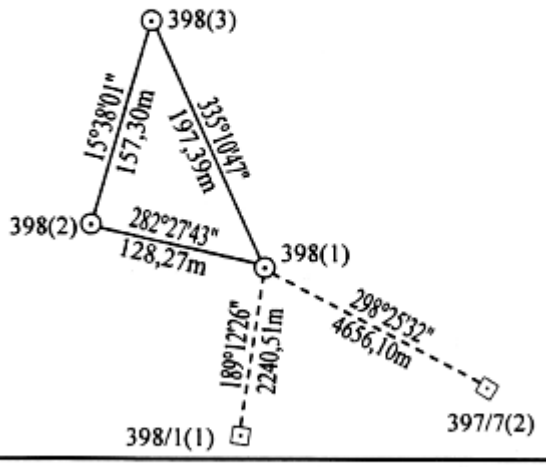
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 398(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 3 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 306,15
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 398(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Sồng phía Lào, nơi giao nhau giữa sông Cả (sông Nơn) và sông Sồng. Khoảng cách từ cột mốc số 398(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(2) là 95,24m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 33,03m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(3) là 118,49m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 78,90m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy sông Sồng là 91,00m.	2 176 501,45 402 556,23	19°40'53,350" 104°04'13,257"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 304,65
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/7(2) đến cột mốc số 398(2) là 298°00'10"; khoảng cách là 4779,55m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(1) đến cột mốc số 398(2) là 282°27'43"; khoảng cách là 128,27m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(1) đến cột mốc số 398(3) là 335°10'47"; khoảng cách là 197,39m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(2) đến cột mốc số 398(3) là 15°38'01"; khoảng cách là 157,30m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(2) đến cọc dấu số 398/1(1) là 185°56'47"; khoảng cách là 2251,43m.	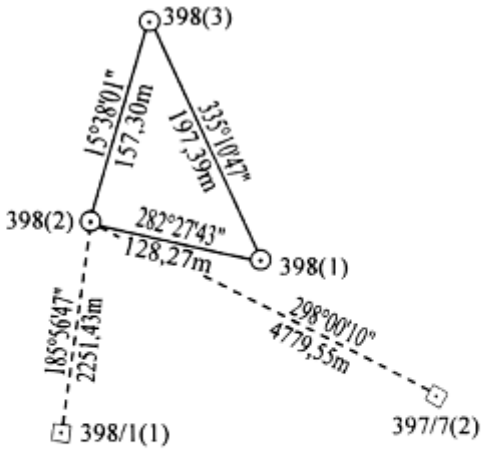		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 398(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 3 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 303,30
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 398(3) cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, nơi giao nhau giữa sông Cả (sông Nơn) và sông Sổng. Khoảng cách từ cột mốc số 398(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(2) là 95,24m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 33,03m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(3) là 118,49m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 78,90m. Khoảng cách từ cột mốc số 398(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy sông Sổng là 72,00m.	2 176 652,93 402 598,62	19°40'58,285" 104°04'14,684"	Chiều cao mốc (m) 1,50 Độ cao mặt đất (m) 301,80
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 397/7(2) đến cột mốc số 398(3) là 299°49'52"; khoảng cách là 4815,70m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(1) đến cột mốc số 398(2) là 282°27'43"; khoảng cách là 128,27m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(1) đến cột mốc số 398(3) là 335°10'47"; khoảng cách là 197,39m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(2) đến cột mốc số 398(3) là 15°38'01"; khoảng cách là 157,30m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(3) đến cọc dấu số 398/1(1) là 186°34'35"; khoảng cách là 2406,64m.	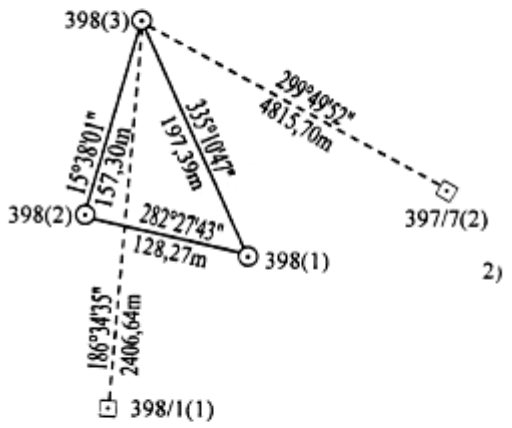		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 398/1(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 27 tháng 7 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 409,84
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 398/1(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Sống phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/1(2) là 67,94m. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/1(1) là 77,27m.	2 174 262,13 402 322,99	19°39'40,465" 104°04'05,668"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 408,84
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(3) đến cọc dấu số 398/1(1) là 186°34'35"; khoảng cách là 2406,64m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/1(1) đến cọc dấu số 398/1(2) là 306°16'52"; khoảng cách là 145,21m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/1(1) đến cọc dấu số 398/2(1) là 204°04'24"; khoảng cách là 1810,56m.	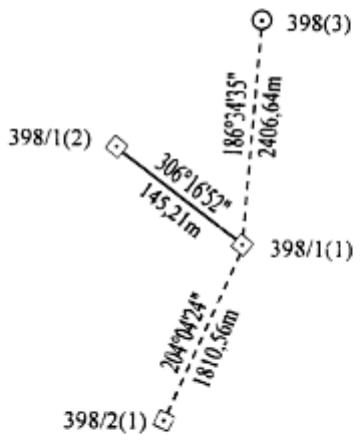		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 398/1(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 27 tháng 7 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 395,77
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 398/1(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Sổng phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/1(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/1(2) là 67,94m. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/1(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/1(1) là 77,27m.	2 174 348,06 402 205,93	19°39'43,240" 104°04'01,632"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 394,77
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 398(3) đến cọc dấu số 398/1(2) là 189°40'08"; khoảng cách là 2338,08m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/1(1) đến cọc dấu số 398/1(2) là 306°16'52"; khoảng cách là 145,21m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/1(2) đến cọc dấu số 398/2(1) là 199°39'56"; khoảng cách là 1846,72m.	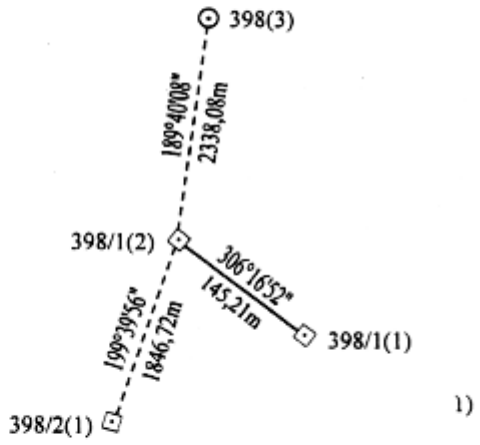		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 398/2(1)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 22 tháng 7 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 465,66
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 398/2(1) cắm trên sống núi gần bờ sông Sống phía Việt Nam. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/2(2) là 87,01m. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/2(1) là 78,85m.	2 172 609,05 401 584,45	19°38'46,561" 104°03'40,621"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 464,66
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/1(2) đến cọc dấu số 398/2(1) là 199°39'56"; khoảng cách là 1846,72m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/2(1) đến cọc dấu số 398/2(2) là 228°43'49"; khoảng cách là 165,86m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/2(1) đến cọc dấu số 398/3(1) là 176°57'14"; khoảng cách là 2375,48m.	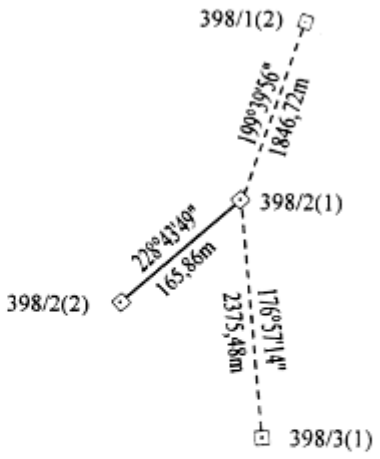		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 398/2(2)

Loại hình cọc dấu	Vật liệu làm cọc dấu	Thời gian cắm cọc dấu	
Cọc dấu đôi cùng số	Bê-tông cốt thép	Ngày 22 tháng 7 năm 2014	
Vị trí cọc dấu	Tọa độ		Độ cao (m) 456,71
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cọc dấu số 398/2(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Sồng phía Lào. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/2(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/2(2) là 87,01m. Khoảng cách từ cọc dấu số 398/2(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/2(1) là 78,85m.	2 172 499,65 401 459,79	19°38'42,980" 104°03'36,362"	Chiều cao cọc dấu (m) 1,00 Độ cao mặt đất (m) 455,71
Góc phương vị và khoảng cách giữa các cọc dấu	Sơ đồ vị trí cọc dấu		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/1(2) đến cọc dấu số 398/2(2) là 201°58'56"; khoảng cách là 1993,32m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/2(1) đến cọc dấu số 398/2(2) là 228°43'49"; khoảng cách là 165,86m. Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/2(2) đến cọc dấu số 398/3(1) là 173°40'22"; khoảng cách là 2276,59m.	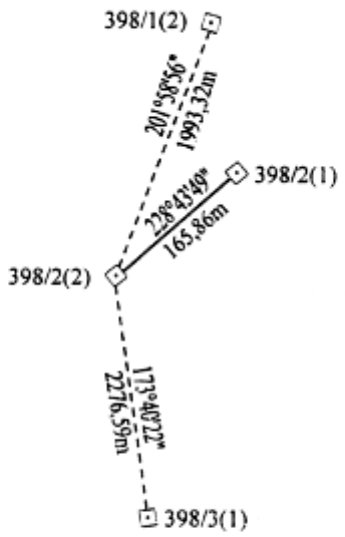		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 398/3(1)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 7 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
576,06</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 398/3(1) cắm trên sườn núi gần bờ sông Sống phía Việt Nam.
Khoảng cách từ cọc dấu số 398/3(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/3(2) là 62,72m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 398/3(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/3(1) là 75,90m.</td><td rowspan="2">2 170 236,93
401 710,68</td><td rowspan="2">19°37'29,421"
104°03'45,403"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
575,06</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/2(2) đến cọc dấu số 398/3(1) là 173°40'22"; khoảng cách là 2276,59m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/3(1) đến cọc dấu số 398/3(2) là 265°58'30"; khoảng cách là 138,62m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/3(1) đến mốc giới số 399 là 142°52'12"; khoảng cách là 7881,36m.</td><td colspan="3"> 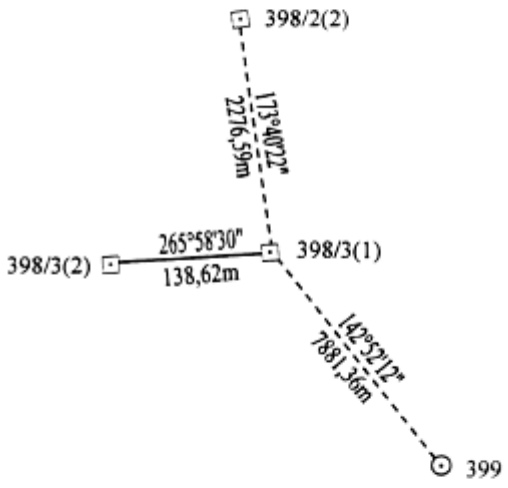
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ CỌC DẤU SỐ 398/3(2)

<table>
<tr><td>Loại hình cọc dấu</td><td>Vật liệu làm cọc dấu</td><td colspan="2">Thời gian cắm cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Cọc dấu đôi cùng số</td><td>Bê-tông cốt thép</td><td colspan="2">Ngày 17 tháng 7 năm 2014</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí cọc dấu</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
597,57</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cọc dấu số 398/3(2) cắm trên sườn núi gần bờ sông Sỗng phía Lào.
Khoảng cách từ cọc dấu số 398/3(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/3(2) là 62,72m.
Khoảng cách từ cọc dấu số 398/3(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/3(1) là 75,90m.</td><td rowspan="2">2 170 227.20
401 572,40</td><td rowspan="2">19°37'29,080"
104°03'40,658"</td><td>Chiều cao cọc dấu
(m)
1,00</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
596,57</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí cọc dấu</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/2(2) đến cọc dấu số 398/3(2) là 177°09'47"; khoảng cách là 2275,24m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/3(1) đến cọc dấu số 398/3(2) là 265°58'30"; khoảng cách là 138,62m.
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/3(2) đến mốc giới số 399 là 142°02'02"; khoảng cách là 7957,92m.</td><td colspan="3"> 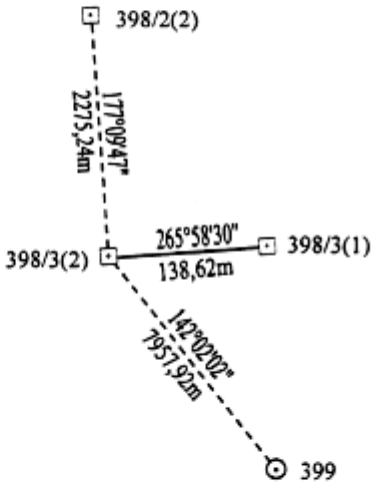
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 399

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 3 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1555,65
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B. L	
Mốc giới số 399 cắm trên yên ngựa, trên đường biên giới.	2 163 953,37 406 468,07	19°34'05,849" 104°06'29,851"	Chiều cao mốc (m) 1,49
			Độ cao mặt đất (m) 1554,16
Góc phương vị, khoảng cách giữa mốc và cọc dấu	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cọc dấu số 398/3(2) đến mốc giới số 399 là 142°02'02"; khoảng cách là 7957,92m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 399 đến cột mốc số 400 là 186°53'27"; khoảng cách là 2383,12m.	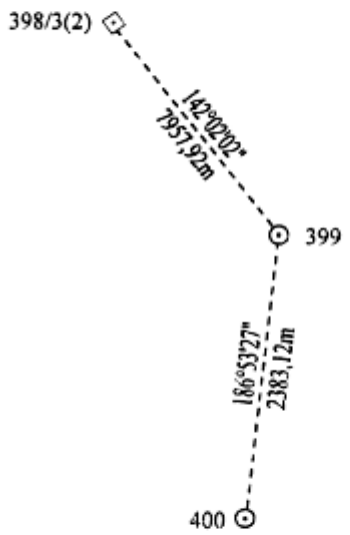		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 400

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc trung)	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 12 năm 2009	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 882,86
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Cột mốc số 400 cắm trên bờ suối Khắc phía Lào, cách đường biên giới tại giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Duộc và trung tuyến dòng chảy suối Khắc là 18.00m.	2 161 587,46 406 182,15	19°32'48.838" 104°06'20,463"	Chiều cao mốc (m) 1,54 Độ cao mặt đất (m) 881,32
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ mốc giới số 399 đến cột mốc số 400 là 186°53'27"; khoảng cách là 2383,12m. Góc phương vị tọa độ cột mốc số 400 đến cột mốc số 401 là 181°17'47"; khoảng cách là 2782,87m.	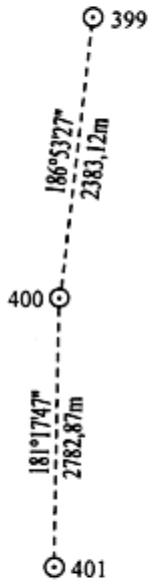		

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 401

<table>
<tr><td>Loại hình mốc</td><td>Vật liệu làm mốc</td><td colspan="2">Thời gian cắm mốc</td></tr>
<tr><td>Mốc đơn (mốc trung)</td><td>Đá hoa cương</td><td colspan="2">Ngày 26 tháng 12 năm 2009</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị trí mốc</td><td colspan="2">Tọa độ</td><td rowspan="2">Độ cao
(m)
869,09</td></tr>
<tr><td>Tọa độ vuông góc
X(m), Y(m)</td><td>Tọa độ địa lý
B, L</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cột mốc số 401 cắm trên bờ suối Thăm (suối Mẹt) phía Lào, cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Thăm (suối Mẹt) và suối Tăm với trung tuyến dòng chảy suối Tặng (suối Xai) là 16,00m.</td><td rowspan="2">2 158 805,30
406 119,19</td><td rowspan="2">19°31'18,324"
104°06'18,801"</td><td>Chiều cao mốc
(m)
1,43</td></tr>
<tr><td>Độ cao mặt đất
(m)
867,66</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc</td><td colspan="3">Sơ đồ vị trí mốc</td></tr>
<tr><td>Góc phương vị tọa độ cột mốc số 400 đến cột mốc số 401 là 181°17'47"; khoảng cách là 2782,87m.
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 401 đến mốc giới số 402 là 141°53'54"; khoảng cách là 2904,66m.</td><td colspan="3"> 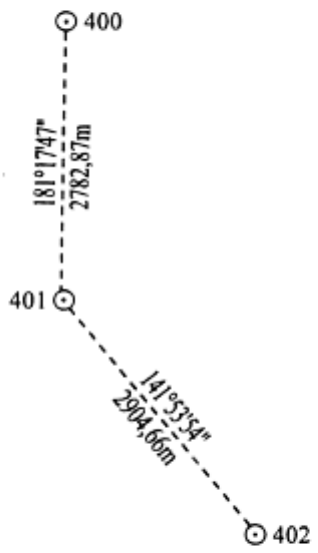
</td></tr>
</table>

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 402

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn (mốc tiêu)	Đá hoa cương	Ngày 28 tháng 6 năm 2010	
Vị trí mốc	Tọa độ		Độ cao (m) 1046,83
	Tọa độ vuông góc X(m), Y(m)	Tọa độ địa lý B, L	
Mốc giới số 402 cắm trên sống núi, trên đường biên giới.	2 156 519,57 407 911,53	19°30'04,271" 104°07'20,695"	Chiều cao mốc (m) 1,35
			Độ cao mặt đất (m) 1045,48
Góc phương vị và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị tọa độ cột mốc số 401 đến mốc giới số 402 là 141°53'54"; khoảng cách là 2904,66m. Góc phương vị tọa độ mốc giới số 402 đến mốc giới số 403 là 248°45'05"; khoảng cách là 2660,64m.	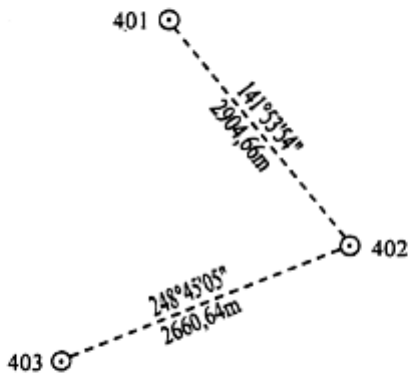		

MỤC LỤC

	Trang
– Bảng đăng ký mốc giới số 1	1
– Bảng đăng ký mốc giới số 2	2
– Bảng đăng ký mốc giới số 3	3
– Bảng đăng ký mốc giới số 4	4
– Bảng đăng ký mốc giới số 5	5
– Bảng đăng ký mốc giới số 6	6
– Bảng đăng ký mốc giới số 7	7
– Bảng đăng ký mốc giới số 8	8
– Bảng đăng ký mốc giới số 9	9
– Bảng đăng ký mốc giới số 10	10
– Bảng đăng ký mốc giới số 11	11
– Bảng đăng ký mốc giới số 12	12
– Bảng đăng ký mốc giới số 13	13
– Bảng đăng ký mốc giới số 14	14
– Bảng đăng ký mốc giới số 15	15
– Bảng đăng ký mốc giới số 16	16
– Bảng đăng ký mốc giới số 17	17
– Bảng đăng ký mốc giới số 18	18
– Bảng đăng ký mốc giới số 19	19
– Bảng đăng ký mốc giới số 20	20
– Bảng đăng ký mốc giới số 21	21
– Bảng đăng ký mốc giới số 22	22
– Bảng đăng ký mốc giới số 23	23
– Bảng đăng ký mốc giới số 24	24
– Bảng đăng ký mốc giới số 25	25
– Bảng đăng ký mốc giới số 26	26
– Bảng đăng ký mốc giới số 27	27
– Bảng đăng ký mốc giới số 28	28

- Bảng đăng ký mốc giới số 29 29
- Bảng đăng ký mốc giới số 30 30
- Bảng đăng ký mốc giới số 31 31
- Bảng đăng ký mốc giới số 32 32
- Bảng đăng ký mốc giới số 33 33
- Bảng đăng ký mốc giới số 34 34
- Bảng đăng ký mốc giới số 35 35
- Bảng đăng ký mốc giới số 36 36
- Bảng đăng ký mốc giới số 37 37
- Bảng đăng ký mốc giới số 38 38
- Bảng đăng ký mốc giới số 39 39
- Bảng đăng ký mốc giới số 40 40
- Bảng đăng ký mốc giới số 41 41
- Bảng đăng ký mốc giới số 42 42
- Bảng đăng ký cột mốc số 43(1) 43
- Bảng đăng ký cột mốc số 43(2) 44
- Bảng đăng ký cột mốc số 43(3) 45
- Bảng đăng ký mốc giới số 44 46
- Bảng đăng ký mốc giới số 45 47
- Bảng đăng ký mốc giới số 46 48
- Bảng đăng ký mốc giới số 47 49
- Bảng đăng ký mốc giới số 48 50
- Bảng đăng ký mốc giới số 49 51
- Bảng đăng ký mốc giới số 50 52
- Bảng đăng ký mốc giới số 51 53
- Bảng đăng ký mốc giới số 52 54
- Bảng đăng ký mốc giới số 53 55
- Bảng đăng ký mốc giới số 54 56
- Bảng đăng ký mốc giới số 55 57
- Bảng đăng ký mốc giới số 56 58
- Bảng đăng ký mốc giới số 57 59

- Bảng đăng ký mốc giới số 58 60
- Bảng đăng ký mốc giới số 59 61
- Bảng đăng ký mốc giới số 60 62
- Bảng đăng ký mốc giới số 61 63
- Bảng đăng ký mốc giới số 62 64
- Bảng đăng ký mốc giới số 63 65
- Bảng đăng ký mốc giới số 64 66
- Bảng đăng ký mốc giới số 65 67
- Bảng đăng ký mốc giới số 66 68
- Bảng đăng ký mốc giới số 67 69
- Bảng đăng ký mốc giới số 68 70
- Bảng đăng ký mốc giới số 69 71
- Bảng đăng ký mốc giới số 70 72
- Bảng đăng ký mốc giới số 71 73
- Bảng đăng ký mốc giới số 72 74
- Bảng đăng ký mốc giới số 73 75
- Bảng đăng ký mốc giới số 74 76
- Bảng đăng ký mốc giới số 75 77
- Bảng đăng ký mốc giới số 76 78
- Bảng đăng ký mốc giới số 77 79
- Bảng đăng ký mốc giới số 78 80
- Bảng đăng ký cọc dấu số 78/1 81
- Bảng đăng ký mốc giới số 79 82
- Bảng đăng ký mốc giới số 80 83
- Bảng đăng ký mốc giới số 81 84
- Bảng đăng ký mốc giới số 82 85
- Bảng đăng ký mốc giới số 83 86
- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/1(1) 87
- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/1(2) 88
- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/2(1) 89
- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/2(2) 90

- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/3(1) 91
- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/3(2) 92
- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/4(1) 93
- Bảng đăng ký cọc dấu số 83/4(2) 94
- Bảng đăng ký cột mốc số 84(1) 95
- Bảng đăng ký cột mốc số 84(2) 96
- Bảng đăng ký cột mốc số 84(3) 97
- Bảng đăng ký mốc giới số 85 98
- Bảng đăng ký mốc giới số 86 99
- Bảng đăng ký mốc giới số 87 100
- Bảng đăng ký mốc giới số 88 101
- Bảng đăng ký mốc giới số 89 102
- Bảng đăng ký mốc giới số 90 103
- Bảng đăng ký mốc giới số 91 104
- Bảng đăng ký mốc giới số 92 105
- Bảng đăng ký mốc giới số 93 106
- Bảng đăng ký mốc giới số 94 107
- Bảng đăng ký mốc giới số 95 108
- Bảng đăng ký mốc giới số 96 109
- Bảng đăng ký mốc giới số 97 110
- Bảng đăng ký mốc giới số 98 111
- Bảng đăng ký mốc giới số 99 112
- Bảng đăng ký mốc giới số 100 113
- Bảng đăng ký mốc giới số 101 114
- Bảng đăng ký mốc giới số 102 115
- Bảng đăng ký mốc giới số 103 116
- Bảng đăng ký mốc giới số 104 117
- Bảng đăng ký mốc giới số 105 118
- Bảng đăng ký mốc giới số 106 119
- Bảng đăng ký mốc giới số 107 120
- Bảng đăng ký mốc giới số 108 121

- Bảng đăng ký mốc giới số 109 122
- Bảng đăng ký mốc giới số 110 123
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/1(1) 124
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/1(2) 125
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/2(1) 126
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/2(2) 127
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/3(1) 128
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/3(2) 129
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/4(1) 130
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/4(2) 131
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/5(1) 132
- Bảng đăng ký cọc dấu số 110/5(2) 133
- Bảng đăng ký cột mốc số 111(1) 134
- Bảng đăng ký cột mốc số 111(2) 135
- Bảng đăng ký cột mốc số 111(3) 136
- Bảng đăng ký cọc dấu số 111/1(1) 137
- Bảng đăng ký cọc dấu số 111/1(2) 138
- Bảng đăng ký cọc dấu số 111/2(1) 139
- Bảng đăng ký cọc dấu số 111/2(2) 140
- Bảng đăng ký mốc giới số 112 141
- Bảng đăng ký cọc dấu số 112/1 142
- Bảng đăng ký mốc giới số 113 143
- Bảng đăng ký cọc dấu số 113/1 144
- Bảng đăng ký mốc giới số 114 145
- Bảng đăng ký mốc giới số 115 146
- Bảng đăng ký mốc giới số 116 147
- Bảng đăng ký mốc giới số 117 148
- Bảng đăng ký mốc giới số 118 149
- Bảng đăng ký mốc giới số 119 150
- Bảng đăng ký mốc giới số 120 151
- Bảng đăng ký mốc giới số 121 152

- Bảng đăng ký cọc dấu số 121/1 153
- Bảng đăng ký mốc giới số 122 154
- Bảng đăng ký mốc giới số 123 155
- Bảng đăng ký mốc giới số 124 156
- Bảng đăng ký mốc giới số 125 157
- Bảng đăng ký mốc giới số 126 158
- Bảng đăng ký mốc giới số 127 159
- Bảng đăng ký mốc giới số 128 160
- Bảng đăng ký mốc giới số 129 161
- Bảng đăng ký mốc giới số 130 162
- Bảng đăng ký mốc giới số 131 163
- Bảng đăng ký mốc giới số 132 164
- Bảng đăng ký mốc giới số 133 165
- Bảng đăng ký mốc giới số 134 166
- Bảng đăng ký mốc giới số 135 167
- Bảng đăng ký mốc giới số 136 168
- Bảng đăng ký mốc giới số 137 169
- Bảng đăng ký mốc giới số 138 170
- Bảng đăng ký cột mốc số 139(1) 171
- Bảng đăng ký cột mốc số 139(2) 172
- Bảng đăng ký cột mốc số 139(3) 173
- Bảng đăng ký cột mốc số 140(1) 174
- Bảng đăng ký cột mốc số 140(2) 175
- Bảng đăng ký cột mốc số 140(3) 176
- Bảng đăng ký cột mốc số 141(1) 177
- Bảng đăng ký cột mốc số 141(2) 178
- Bảng đăng ký cột mốc số 141(3) 179
- Bảng đăng ký mốc giới số 142 180
- Bảng đăng ký mốc giới số 143 181
- Bảng đăng ký mốc giới số 144 182
- Bảng đăng ký mốc giới số 145 183

- Bảng đăng ký mốc giới số 146 184
- Bảng đăng ký mốc giới số 147 185
- Bảng đăng ký mốc giới số 148 186
- Bảng đăng ký mốc giới số 149 187
- Bảng đăng ký mốc giới số 150 188
- Bảng đăng ký mốc giới số 151 189
- Bảng đăng ký mốc giới số 152 190
- Bảng đăng ký cọc dấu số 152/1 191
- Bảng đăng ký mốc giới số 153 192
- Bảng đăng ký mốc giới số 154 193
- Bảng đăng ký mốc giới số 155 194
- Bảng đăng ký mốc giới số 156 195
- Bảng đăng ký mốc giới số 157 196
- Bảng đăng ký mốc giới số 158 197
- Bảng đăng ký mốc giới số 159 198
- Bảng đăng ký mốc giới số 160 199
- Bảng đăng ký mốc giới số 161 200
- Bảng đăng ký mốc giới số 162 201
- Bảng đăng ký mốc giới số 163 202
- Bảng đăng ký cọc dấu số 163/1 203
- Bảng đăng ký mốc giới số 164 204
- Bảng đăng ký mốc giới số 165 205
- Bảng đăng ký mốc giới số 166 206
- Bảng đăng ký mốc giới số 167 207
- Bảng đăng ký mốc giới số 168 208
- Bảng đăng ký mốc giới số 169 209
- Bảng đăng ký mốc giới số 170 210
- Bảng đăng ký mốc giới số 171 211
- Bảng đăng ký mốc giới số 172 212
- Bảng đăng ký mốc giới số 173 213
- Bảng đăng ký mốc giới số 174 214

- Bảng đăng ký mốc giới số 175 215
- Bảng đăng ký mốc giới số 176 216
- Bảng đăng ký mốc giới số 177 217
- Bảng đăng ký mốc giới số 178 218
- Bảng đăng ký mốc giới số 179 219
- Bảng đăng ký mốc giới số 180 220
- Bảng đăng ký mốc giới số 181 221
- Bảng đăng ký mốc giới số 182 222
- Bảng đăng ký mốc giới số 183 223
- Bảng đăng ký mốc giới số 184 224
- Bảng đăng ký mốc giới số 185 225
- Bảng đăng ký mốc giới số 186 226
- Bảng đăng ký mốc giới số 187 227
- Bảng đăng ký mốc giới số 188 228
- Bảng đăng ký mốc giới số 189 229
- Bảng đăng ký mốc giới số 190 230
- Bảng đăng ký mốc giới số 191 231
- Bảng đăng ký mốc giới số 192 232
- Bảng đăng ký mốc giới số 193 233
- Bảng đăng ký cọc dấu số 193/1 234
- Bảng đăng ký mốc giới số 194 235
- Bảng đăng ký mốc giới số 195 236
- Bảng đăng ký mốc giới số 196 237
- Bảng đăng ký mốc giới số 197 238
- Bảng đăng ký mốc giới số 198 239
- Bảng đăng ký mốc giới số 199 240
- Bảng đăng ký mốc giới số 200 241
- Bảng đăng ký mốc giới số 201 242
- Bảng đăng ký mốc giới số 202 243
- Bảng đăng ký mốc giới số 203 244
- Bảng đăng ký mốc giới số 204 245

- Bảng đăng ký mốc giới số 205 246
- Bảng đăng ký mốc giới số 206 247
- Bảng đăng ký cọc dấu số 206/1 248
- Bảng đăng ký cọc dấu số 206/2 249
- Bảng đăng ký mốc giới số 207 250
- Bảng đăng ký mốc giới số 208 251
- Bảng đăng ký mốc giới số 209 252
- Bảng đăng ký mốc giới số 210 253
- Bảng đăng ký mốc giới số 211 254
- Bảng đăng ký mốc giới số 212 255
- Bảng đăng ký mốc giới số 213 256
- Bảng đăng ký mốc giới số 214 257
- Bảng đăng ký mốc giới số 215 258
- Bảng đăng ký mốc giới số 216 259
- Bảng đăng ký mốc giới số 217 260
- Bảng đăng ký mốc giới số 218 261
- Bảng đăng ký mốc giới số 219 262
- Bảng đăng ký mốc giới số 220 263
- Bảng đăng ký mốc giới số 221 264
- Bảng đăng ký cột mốc số 222(1) 265
- Bảng đăng ký cột mốc số 222(2) 266
- Bảng đăng ký mốc giới số 223 267
- Bảng đăng ký mốc giới số 224 268
- Bảng đăng ký mốc giới số 225 269
- Bảng đăng ký mốc giới số 226 270
- Bảng đăng ký mốc giới số 227 271
- Bảng đăng ký mốc giới số 228 272
- Bảng đăng ký mốc giới số 229 273
- Bảng đăng ký mốc giới số 230 274
- Bảng đăng ký mốc giới số 231 275
- Bảng đăng ký mốc giới số 232 276

- Bảng đăng ký mốc giới số 233 277
- Bảng đăng ký mốc giới số 234 278
- Bảng đăng ký mốc giới số 235 279
- Bảng đăng ký mốc giới số 236 280
- Bảng đăng ký mốc giới số 237 281
- Bảng đăng ký mốc giới số 238 282
- Bảng đăng ký mốc giới số 239 283
- Bảng đăng ký mốc giới số 240 284
- Bảng đăng ký mốc giới số 241 285
- Bảng đăng ký cọc dấu số 241/1 286
- Bảng đăng ký mốc giới số 242 287
- Bảng đăng ký mốc giới số 243 288
- Bảng đăng ký mốc giới số 244 289
- Bảng đăng ký mốc giới số 245 290
- Bảng đăng ký mốc giới số 246 291
- Bảng đăng ký mốc giới số 247 292
- Bảng đăng ký mốc giới số 248 293
- Bảng đăng ký mốc giới số 249 294
- Bảng đăng ký mốc giới số 250 295
- Bảng đăng ký mốc giới số 251 296
- Bảng đăng ký mốc giới số 252 297
- Bảng đăng ký mốc giới số 253 298
- Bảng đăng ký mốc giới số 254 299
- Bảng đăng ký mốc giới số 255 300
- Bảng đăng ký mốc giới số 256 301
- Bảng đăng ký mốc giới số 257 302
- Bảng đăng ký cọc dấu số 257/1 303
- Bảng đăng ký cọc dấu số 257/2 304
- Bảng đăng ký mốc giới số 258 305
- Bảng đăng ký cọc dấu số 258/1 306
- Bảng đăng ký cọc dấu số 258/2 307

- Bảng đăng ký mốc giới số 259 308
- Bảng đăng ký mốc giới số 260 309
- Bảng đăng ký mốc giới số 261 310
- Bảng đăng ký mốc giới số 262 311
- Bảng đăng ký cọc dấu số 262/1 312
- Bảng đăng ký mốc giới số 263 313
- Bảng đăng ký mốc giới số 264 314
- Bảng đăng ký mốc giới số 265 315
- Bảng đăng ký mốc giới số 266 316
- Bảng đăng ký mốc giới số 267 317
- Bảng đăng ký mốc giới số 268 318
- Bảng đăng ký mốc giới số 269 319
- Bảng đăng ký mốc giới số 270 320
- Bảng đăng ký mốc giới số 271 321
- Bảng đăng ký mốc giới số 272 322
- Bảng đăng ký mốc giới số 273 323
- Bảng đăng ký mốc giới số 274 324
- Bảng đăng ký mốc giới số 275 325
- Bảng đăng ký mốc giới số 276 326
- Bảng đăng ký mốc giới số 277 327
- Bảng đăng ký mốc giới số 278 328
- Bảng đăng ký mốc giới số 279 329
- Bảng đăng ký mốc giới số 280 330
- Bảng đăng ký mốc giới số 281 331
- Bảng đăng ký mốc giới số 282 332
- Bảng đăng ký mốc giới số 283 333
- Bảng đăng ký mốc giới số 284 334
- Bảng đăng ký mốc giới số 285 335
- Bảng đăng ký mốc giới số 286 336
- Bảng đăng ký mốc giới số 287 337
- Bảng đăng ký mốc giới số 288 338

- Bảng đăng ký mốc giới số 289 339
- Bảng đăng ký mốc giới số 290 340
- Bảng đăng ký cọc dấu số 290/1 341
- Bảng đăng ký mốc giới số 291 342
- Bảng đăng ký mốc giới số 292 343
- Bảng đăng ký mốc giới số 293 344
- Bảng đăng ký cột mốc số 294(1) 345
- Bảng đăng ký cột mốc số 294(2) 346
- Bảng đăng ký mốc giới số 295 347
- Bảng đăng ký mốc giới số 296 348
- Bảng đăng ký mốc giới số 297 349
- Bảng đăng ký mốc giới số 298 350
- Bảng đăng ký mốc giới số 299 351
- Bảng đăng ký mốc giới số 300 352
- Bảng đăng ký mốc giới số 301 353
- Bảng đăng ký mốc giới số 302 354
- Bảng đăng ký mốc giới số 303 355
- Bảng đăng ký mốc giới số 304 356
- Bảng đăng ký mốc giới số 305 357
- Bảng đăng ký mốc giới số 306 358
- Bảng đăng ký mốc giới số 307 359
- Bảng đăng ký mốc giới số 308 360
- Bảng đăng ký mốc giới số 309 361
- Bảng đăng ký cọc dấu số 309/1 362
- Bảng đăng ký mốc giới số 310 363
- Bảng đăng ký cọc dấu số 310/1 364
- Bảng đăng ký mốc giới số 311 365
- Bảng đăng ký cọc dấu số 311/1 366
- Bảng đăng ký mốc giới số 312 367
- Bảng đăng ký mốc giới số 313 368
- Bảng đăng ký mốc giới số 314 369

- Bảng đăng ký mốc giới số 315 370
- Bảng đăng ký mốc giới số 316 371
- Bảng đăng ký mốc giới số 317 372
- Bảng đăng ký mốc giới số 318 373
- Bảng đăng ký mốc giới số 319 374
- Bảng đăng ký mốc giới số 320 375
- Bảng đăng ký mốc giới số 321 376
- Bảng đăng ký mốc giới số 322 377
- Bảng đăng ký mốc giới số 323 378
- Bảng đăng ký mốc giới số 324 379
- Bảng đăng ký mốc giới số 325 380
- Bảng đăng ký cọc dấu số 325/1(1) 381
- Bảng đăng ký cọc dấu số 325/1(2) 382
- Bảng đăng ký cọc dấu số 325/2(1) 383
- Bảng đăng ký cọc dấu số 325/2(2) 384
- Bảng đăng ký cột mốc số 326(1) 385
- Bảng đăng ký cột mốc số 326(2) 386
- Bảng đăng ký cột mốc số 326(3) 387
- Bảng đăng ký cột mốc số 327(1) 388
- Bảng đăng ký cột mốc số 327(2) 389
- Bảng đăng ký cọc dấu số 327/1(1) 390
- Bảng đăng ký cọc dấu số 327/1(2) 391
- Bảng đăng ký cọc dấu số 327/2(1) 392
- Bảng đăng ký cọc dấu số 327/2(2) 393
- Bảng đăng ký mốc giới số 328 394
- Bảng đăng ký mốc giới số 329 395
- Bảng đăng ký mốc giới số 330 396
- Bảng đăng ký mốc giới số 331 397
- Bảng đăng ký mốc giới số 332 398
- Bảng đăng ký mốc giới số 333 399
- Bảng đăng ký mốc giới số 334 400

- Bảng đăng ký mốc giới số 335 401
- Bảng đăng ký mốc giới số 336 402
- Bảng đăng ký mốc giới số 337 403
- Bảng đăng ký mốc giới số 338 404
- Bảng đăng ký mốc giới số 339 405
- Bảng đăng ký mốc giới số 340 406
- Bảng đăng ký mốc giới số 341 407
- Bảng đăng ký cột mốc số 342 408
- Bảng đăng ký mốc giới số 343 409
- Bảng đăng ký mốc giới số 344 410
- Bảng đăng ký mốc giới số 345 411
- Bảng đăng ký mốc giới số 346 412
- Bảng đăng ký mốc giới số 347 413
- Bảng đăng ký mốc giới số 348 414
- Bảng đăng ký mốc giới số 349 415
- Bảng đăng ký mốc giới số 350 416
- Bảng đăng ký mốc giới số 351 417
- Bảng đăng ký cọc dấu số 351/1 418
- Bảng đăng ký mốc giới số 352 419
- Bảng đăng ký mốc giới số 353 420
- Bảng đăng ký mốc giới số 354 421
- Bảng đăng ký mốc giới số 355 422
- Bảng đăng ký mốc giới số 356 423
- Bảng đăng ký mốc giới số 357 424
- Bảng đăng ký mốc giới số 358 425
- Bảng đăng ký mốc giới số 359 426
- Bảng đăng ký mốc giới số 360 427
- Bảng đăng ký mốc giới số 361 428
- Bảng đăng ký mốc giới số 362 429
- Bảng đăng ký mốc giới số 363 430
- Bảng đăng ký mốc giới số 364 431

- Bảng đăng ký mốc giới số 365 432
- Bảng đăng ký mốc giới số 366 433
- Bảng đăng ký mốc giới số 367 434
- Bảng đăng ký mốc giới số 368 435
- Bảng đăng ký mốc giới số 369 436
- Bảng đăng ký mốc giới số 370 437
- Bảng đăng ký mốc giới số 371 438
- Bảng đăng ký mốc giới số 372 439
- Bảng đăng ký mốc giới số 373 440
- Bảng đăng ký mốc giới số 374 441
- Bảng đăng ký mốc giới số 375 442
- Bảng đăng ký mốc giới số 376 443
- Bảng đăng ký mốc giới số 377 444
- Bảng đăng ký mốc giới số 378 445
- Bảng đăng ký mốc giới số 379 446
- Bảng đăng ký mốc giới số 380 447
- Bảng đăng ký mốc giới số 381 448
- Bảng đăng ký mốc giới số 382 449
- Bảng đăng ký mốc giới số 383 450
- Bảng đăng ký mốc giới số 384 451
- Bảng đăng ký mốc giới số 385 452
- Bảng đăng ký mốc giới số 386 453
- Bảng đăng ký mốc giới số 387 454
- Bảng đăng ký mốc giới số 388 455
- Bảng đăng ký mốc giới số 389 456
- Bảng đăng ký mốc giới số 390 457
- Bảng đăng ký mốc giới số 391 458
- Bảng đăng ký mốc giới số 392 459
- Bảng đăng ký mốc giới số 393 460
- Bảng đăng ký mốc giới số 394 461
- Bảng đăng ký cột mốc số 395(1) 462

- Bảng đăng ký cột mốc số 395(2) 463
- Bảng đăng ký cột mốc số 396(1) 464
- Bảng đăng ký cột mốc số 396(2) 465
- Bảng đăng ký cọc dấu số 396/1(1) 466
- Bảng đăng ký cọc dấu số 396/1(2) 467
- Bảng đăng ký cọc dấu số 396/2(1) 468
- Bảng đăng ký cọc dấu số 396/2(2) 469
- Bảng đăng ký cột mốc số 397(1) 470
- Bảng đăng ký cột mốc số 397(2) 471
- Bảng đăng ký cột mốc số 397(3) 472
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/1(1) 473
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/1(2) 474
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/2(1) 475
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/2(2) 476
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/3(1) 477
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/3(2) 478
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/4(1) 479
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/4(2) 480
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/5(1) 481
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/5(2) 482
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/6(1) 483
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/6(2) 484
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/7(1) 485
- Bảng đăng ký cọc dấu số 397/7(2) 486
- Bảng đăng ký cột mốc số 398(1) 487
- Bảng đăng ký cột mốc số 398(2) 488
- Bảng đăng ký cột mốc số 398(3) 489
- Bảng đăng ký cọc dấu số 398/1(1) 490
- Bảng đăng ký cọc dấu số 398/1(2) 491
- Bảng đăng ký cọc dấu số 398/2(1) 492
- Bảng đăng ký cọc dấu số 398/2(2) 493

- Bảng đăng ký cọc dấu số 398/3(1) 494
- Bảng đăng ký cọc dấu số 398/3(2) 495
- Bảng đăng ký mốc giới số 399 496
- Bảng đăng ký cột mốc số 400 497
- Bảng đăng ký cột mốc số 401 498
- Bảng đăng ký mốc giới số 402 499

Tập "Bảng đăng ký mốc quốc giới" này được biên tập trên cơ sở Bảng đăng ký mốc giới, Bảng đăng ký cọc dấu do Đội Liên hợp cắm mốc biên giới điền viết từ năm 2008 đến năm 2014 và được xác nhận bởi Uỷ ban Liên hợp cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào.

"Bảng đăng ký mốc quốc giới" này được ký tại Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 02 tháng 3 năm 2016 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản có giá trị như nhau.

CHỦ TỊCH UỶ BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO	CHỦ TỊCH UỶ BAN LIÊN HỢP CẮM MỐC BIÊN GIỚI LÀO - VIỆT NAM
HỒ XUÂN SƠN	SẠ LỚM XAY KÔM MẠ SÍT

(Xem tiếp Công báo số 1021 + 1022)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng